

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định 4406/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu tại xã Hải Long, huyện Như Thanh của Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nhà máy sản xuất gia công giấy dếp xuất khẩu tại xã Hải Long, huyện Như Thanh;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 29/CV-AKALIA ngày 05/5/2024 Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở Nhà máy sản xuất gia công giấy dếp xuất khẩu;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 851/TTr-STNMT ngày 20 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam, địa chỉ tại Lô CN 04 KCN Hoàng Long, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất gia công giấy dếp xuất khẩu tại xã Hải Long, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất gia công giấy dếp xuất khẩu.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Hải Long, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 2802624214 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 06/3/2019, thay đổi lần thứ 4 ngày 29/12/2020.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2802624214.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất giày, dép xuất khẩu (mã ngành theo VSIC là 1520).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích toàn bộ khu vực cơ sở: 82.072 m².

- Công suất: 12.150.000 đôi sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Nguyên liệu sản xuất mặt giày (vải, PU tổng hợp) → Pha cắt → In xoa, ép cao tần → May mặt giày → KCS → bán sản phẩm (mặt giày).

+ Nguyên liệu sản xuất đế giày (đế giày thô) → vệ sinh đế → dán, ép, sấy đế → Phun sơn → vệ sinh, định hình đế → KCS → bán sản phẩm (đế giày).

+ Bán sản phẩm (mặt giày) + Bán sản phẩm (đế giày) → Ráp đế và mặt giày bằng keo → Ép bằng máy → vệ sinh, định hình sản phẩm → KCS → sản phẩm giày hoàn thiện.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 30 tháng 5 năm 2024 đến ngày 30 tháng 5 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Như Thanh và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Như Thanh (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG QUẢN LÝ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà nghỉ ca chuyên gia: 4,5 m³/ngày (gồm: nước thải vệ sinh 1,8 m³/ngày; nước rửa tay, tắm, giặt 1,8 m³/ngày; nước thải nấu ăn 0,9 m³/ngày);

1.2. Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn ca: 23,84 m³/ngày;

1.3. Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 16 nhà vệ sinh chung: 213,84 m³/ngày (gồm: nước thải vệ sinh 106,92 m³/ngày; nước rửa, tắm, giặt 106,92 m³/ngày);

1.4. Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ xưởng số 03 khoảng 12m³/ngày;

1.5. Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ xưởng số 06 khoảng 65,91m³/ngày (gồm: nước thải từ buồng phun sơn 8,1 m³/ngày, nước thải từ buồng rửa dụng cụ pha sơn 4,3 m³/ngày, nước thải từ máy rửa đế là 41,51 m³/ngày);

1.6. Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ kho keo khoảng 8m³/ngày (gồm: nước thải từ hoạt động rửa khung inox 04 m³/ngày, nước thải từ buồng rửa dụng cụ pha keo 04 m³/ngày).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực sau đó chảy ra Khe Cầu Đất (đoạn qua thôn Hải Xuân, xã Hải Long, Huyện Như Thanh).

2.2. Vị trí xả thải:

- 01 dòng nước thải (xử lý nước thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 06) sau khi xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung, thải ra mương thoát nước chung dọc tuyến đường Quốc lộ 45 sau đó chảy ra Khe Cầu Đất. Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiếu 3⁰): X=2173411 ; Y=558740;

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải: Lưu lượng xả thải lớn nhất khoảng 172 m³/ngày.đêm.

(Tổng lượng nước thải phát sinh khoảng 316,01 m³/ngày đêm, Công ty tái sử dụng phần lớn nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, Kq=0,9, Kf=1,1) cho dội nhà vệ sinh, tưới cây, rửa đường; chỉ xả thải khi không sử dụng hết, với lượng xả thải lớn nhất khoảng 172 m³/ngày.đêm).

2.3.1. Phương thức xả thải: Bơm cưỡng bức. Nước thải sau xử lý tại bể chứa nước sau xử lý dẫn theo đường ống D150, chiều dài tuyến ống 189 m chôn ngầm - 1m dẫn ra điểm xả thải.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, Kq=0,9, Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp; cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5		
3	COD	mg/l	148,5		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
6	Sunfua	mg/l	0,495		
7	Florua	mg/l	9,9		
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
9	Tổng nitơ	mg/l	39,6		
10	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	5,94		
11	Coliform	MNP/100ml	5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về trạm xử lý nước thải tập trung:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt (gồm nguồn số 01, 02 và 03)

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh của khu nhà nghỉ ca chuyên gia (bao gồm: nước thải sinh hoạt từ bồn tiêu, bồn cầu... được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn; nước thải sinh hoạt từ bồn rửa, vệ sinh sàn.. không đi qua bể tự hoại, nước thải từ khu vực nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ)

được thu gom bằng đường ống HDPE D400 đặt ngầm đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung công suất thiết kế 500 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn ca (bao gồm: nước thải sinh hoạt từ bồn rửa, vệ sinh sàn.. không đi qua bể tự hoại, nước thải từ khu vực rửa dụng cụ đựng thức ăn của công nhân được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ) được thu gom bằng đường ống HDPE D400 đặt ngầm đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 16 khu vực nhà vệ sinh chung đặt dọc các công trình nhà xưởng sản xuất của nhà máy (bao gồm: nước thải sinh hoạt từ bồn tiêu, bồn cầu... được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn; nước thải sinh hoạt từ bồn rửa, vệ sinh sàn.. không đi qua bể tự hoại) được thu gom bằng đường ống HDPE D400 đặt ngầm đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

1.1.2. Nước thải sản xuất (gồm nguồn số 04, 05 và 06):

- Nước thải sản xuất phát sinh từ xưởng số 3 là nước rửa khung inoxa được xử lý sơ bộ bằng trạm XLNT công nghiệp công suất 30 m³/ngày.đêm sau đó thu gom bằng đường ống HDPE D400 đặt ngầm đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ xưởng số 6 (bao gồm: Nước thải từ buồng phun sơn, nước rửa dụng cụ pha sơn được xử lý sơ bộ bằng trạm XLNT công nghiệp, nước thải từ 04 máy rửa để không qua trạm XLNT công nghiệp) được thu gom bằng đường ống HDPE D400 đặt ngầm đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ kho keo (bao gồm: Nước thải từ khu vực rửa khung inoxa, nước rửa dụng cụ pha sơn được xử lý sơ bộ bằng trạm XLNT công nghiệp) thu gom bằng đường ống HDPE D400 đặt ngầm đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ:

- + Nước thải sinh hoạt: Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể thể tích 100 m³ bố trí tại khu nhà nghỉ ca chuyên gia; 16 bể thể tích 100m³/bể bố trí tại 16 nhà vệ sinh chung).

- + Nước thải nhà ăn chuyên gia: Bể tách dầu mỡ → hệ thống XLNT tập trung.

- + Nước thải công nghiệp: Bể lọc → Bể thu gom 1, 2 → Bể điều hòa → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống XLNT tập trung công suất 500 m³/ngày.đêm (Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Polymer (-); PAC, Polymer (+); NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

- Công trình, thiết bị của Hệ thống XLNT tập trung.:

+ Công suất thiết kế: 500 m³/ngày.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể khử nitơ → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc cát → Bồn lọc than hoạt tính → Bể chứa nước (Tuần hoàn cho hoạt động dội nhà vệ sinh, tưới gốc cây, rửa đường), phần thừa không tuần hoàn xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Polymer (-); PAC, Polymer (+); Ca(OCl)₂; NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Bố trí 01 bể ứng phó sự cố có thể tích 700 m³ chứa nước thải khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải (đảm bảo thời gian lưu chứa nước thải tối thiểu 04 ngày). Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay sẽ tạm dừng hoạt động xả thải để thực hiện công tác khắc phục đảm bảo quy chuẩn cho phép.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành Hệ thống xử lý nước thải tập trung tuân thủ nghiêm ngặt theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải, ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bổ sung hóa chất vào các bể xử lý, tuần hoàn bùn để tăng hiệu quả xử lý.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh, đường ống thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Khi xảy ra sự cố đối với Hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong hồ sự cố để tiến hành khắc phục, sửa chữa.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải tập trung để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Nhân viên vận hành phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải thông qua theo dõi các bể của hệ thống. Ngừng bơm đẩy nước thải lên hệ thống các bể xử lý; ngắt bơm xả thải và dừng việc xả thải ra môi trường bên ngoài; mở van bơm nước thải về hồ sự cố lưu giữ, sau đó báo cáo cấp quản lý trực tiếp và tiến hành khắc phục, sửa chữa.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý.

- Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, bơm nước thải từ bể sự cố về Hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý phần nước đã lưu chứa.

- Nước thải được kiểm tra qua hệ thống quan trắc tự động đạt tiêu chuẩn xả thải mới mở van xả nước thải ra nguồn tiếp nhận.

- Trường hợp sự cố lớn, khẩn trương thông báo và liên hệ với các sở, ban ngành có liên quan về sự cố và tổ chức các biện pháp khắc phục.

- Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng, ngừng hoạt động sản xuất của nhà máy để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu:

- + 01 vị trí tại bể thu gom nước thải.

- + 01 vị trí tại đầu ra sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- + Chất ô nhiễm chính: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, TSS, tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, florua, amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Coliform.

- + Giá trị giới hạn cho phép: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, Kq=0,9, Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Ít nhất 3 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại mục Chất lượng nước thải của phần nội dung đề nghị cấp phép và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Trường hợp gây sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Như Thanh để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải ra ngoài môi trường khi chưa được xử lý đạt chuẩn quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3.5. Lắp đặt công tơ điện riêng; đồng hồ đo lưu lượng nước thải; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử dụng,...).

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 và Mục 2.3.4 Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ chuyền inxoa số 01 tại xưởng số 3.
- Nguồn số 2: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ chuyền inxoa số 02 tại xưởng số 3.
- Nguồn số 3: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ 4 chuyền sấy quét keo số 01 tại xưởng số 6.
- Nguồn số 4: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ 4 chuyền sấy quét keo số 02, 1 chuyền phun sơn, buồng pha sơn tại xưởng số 6.
- Nguồn số 5: Bụi phát sinh từ chuyền mài đế số 01 tại xưởng số 6.
- Nguồn số 6: Bụi phát sinh từ chuyền mài đế số 02 tại xưởng số 6.
- Nguồn số 7: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ buồng pha sơn, keo tại kho keo.
- Nguồn số 8: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ máy cắt laze tại xưởng dán hợp.
- Nguồn số 9: Khí thải, hơi dung môi, bụi phát sinh từ 2 buồng phun sơn tại kho keo.
- Nguồn số 10: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ 11 máy sấy quét keo tại xưởng số 2.
- Nguồn số 11: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ 4 máy sấy quét keo tại xưởng số 3.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ 2 máy mài đế đơn tại xưởng số 6.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau: X = 2173350; Y= 558695;
- Dòng khí thải số 02: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 02 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau: X = 2173321; Y= 558677;
- Dòng khí thải số 03: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 03 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau: X = 2173341; Y= 558956;

- Dòng khí thải số 04: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 04, nguồn số 20, nguồn số 21 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau: $X = 2173366$; $Y = 558952$;

- Dòng khí thải số 05: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 05 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau: $X = 2173320$; $Y = 558958$;

- Dòng khí thải số 06: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 06 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau: $X = 2173308$; $Y = 558958$;

- Dòng khí thải số 07: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 07 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau: $X = 2173231$; $Y = 558691$;

- Dòng khí thải số 08: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 08 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau: $X = 2173218$; $Y = 558590$;

- Dòng khí thải số 09: Sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 09 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau: $X = 2173235$; $Y = 558610$;

- Dòng khí thải số 10: Sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 10 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau: $X = 2173368$; $Y = 558689$;

- Dòng khí thải số 11: Sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 11 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau: $X = 2173288$; $Y = 558651$;

- Dòng khí thải số 12: Sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 12 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau: $X = 2173279$; $Y = 558659$;

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên nhà máy tại Thôn Hải Xuân, xã Hải Long, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $78.266 \text{ m}^3/\text{h}$ trong đó:

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.642 \text{ m}^3/\text{h}$.

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.642 \text{ m}^3/\text{h}$.

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $10.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $10.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

+ Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

+ Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- + Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/h.
- + Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.642 m³/h.
- + Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 500 m³/h.
- + Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 500 m³/h.
- + Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 500 m³/h.
- + Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 840 m³/h.

2.3. Phương thức xả thải: Xả liên tục qua ống thải.

2.4. Chất lượng khí thải sau xử lý:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_v=1,4, K_p= 1,0), QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 07 và 08 so sánh với QCVN 20:2009/BTNMT				Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động
1	Toluen	mg/Nm ³	750	3 tháng/1 lần	
2	Xylen	mg/Nm ³	870		
3	Etyl oxyt	mg/Nm ³	20		
4	Methylcyclohexane	mg/Nm ³	470		
II	Dòng khí thải số 05 và 06 so sánh với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kv=1,4, Kp= 1,0				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	280	3 tháng/1 lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh:

- Nguồn số 01: Khí thải được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải và xả ra môi trường qua ống thoát khí cao 12 m tại xưởng số 3.
- Nguồn số 02: Khí thải được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải và xả ra môi trường qua ống thoát khí cao 12 m tại xưởng số 3.
- Nguồn số 03: Khí thải được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải và xả ra môi trường qua ống thoát khí cao 12 m tại xưởng số 6.

- Nguồn số 04: Khí thải thu gom, xử lý bằng 1 hệ thống xử lý khí thải và xả ra môi trường qua 1 ống thoát khí cao 12 m tại xưởng số 6.

- Nguồn số 05: Bụi được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý bụi và xả ra môi trường qua ống thoát khí cao 12 m tại xưởng số 6.

- Nguồn số 06: Bụi được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý bụi và xả ra môi trường qua ống thoát khí cao 12 m tại xưởng số 6.

- Nguồn số 07: Khí thải thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải và xả ra môi trường qua ống thoát khí cao 12 m tại kho keo.

- Nguồn số 8: Khí thải thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải và xả ra môi trường qua ống thoát khí cao 12 m tại xưởng dán hợp.

- Nguồn số 09,10: Khí thải được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải lắp trên đỉnh máy, không xả khí thải ra môi trường.

- Nguồn số 11, 12: Bụi được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý bụi gắn với mỗi máy và không xả bụi ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 01, 02, 03, 04, 07, 08, 09 và 10:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Bộ lọc than hoạt tính → Ống thoát khí → thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế hệ thống (nguồn số 01,02,08): 3.642 m³/giờ/1 hệ thống.

- Công suất thiết kế hệ thống (nguồn số 03,04): 10.000 m³/giờ/1 hệ thống.

- Công suất thiết kế hệ thống (nguồn số 07): 5.000 m³/giờ/1 hệ thống.

- Công suất thiết kế hệ thống (nguồn số 09,10): 500 m³/giờ/1 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 05,06:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Xyclone → Ống thoát khí → thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/1 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 11, 12:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → thiết bị lọc bụi túi vải Dr. Clean Air.

- Công suất thiết kế: 840 m³/giờ/1 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý, thoát khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp phát hiện sự cố khí thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu hoặc hệ thống xử lý khí thải bị hư hỏng, ngay lập tức tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra và khắc phục sự cố sớm nhất.

- Có cán bộ vận hành được đào tạo kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành hệ thống, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm:

- + Hệ thống xử lý khí thải từ dòng 01 đến dòng 08 phải vận hành thử nghiệm.

- + Các hệ thống xử lý bụi, khí thải khác không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

- Vị trí lấy mẫu: Thân ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

- Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Các chỉ tiêu theo quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 05 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường

3.2.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải theo quy định.

3.2.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.2.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 điều 31 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP. Trường hợp thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép được cấp thì sẽ thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Nguồn số 01: Tiếng ồn do hoạt động của máy bơm, máy nén khí, máy thổi khí của trạm xử lý nước thải tập trung
- 1.2. Nguồn số 02: Tiếng ồn do hoạt động của máy phát điện dự phòng trạm điện.
- 1.3. Nguồn số 03: Tiếng ồn do hoạt động của máy sản xuất, quạt hút trong xưởng sản xuất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°):

Nhà máy sản xuất giấy dếp xuất khẩu tại xã Hải Long, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hoá.

- 2.1. Vị trí tại nguồn số 01: Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°: X= 2173387; Y= 558921;
- 2.2. Vị trí tại nguồn số 02: Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°: X= 2173224; Y= 558602;
- 2.3. Vị trí tại nguồn số 03: Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°: X= 2173321; Y= 558638;

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

- Bố trí nhà để máy phát điện cách xa khu vực khu vực nhà điều hành, khu nhà nghỉ của công nhân.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Keo dán giày thải (có chứa dung môi hữu cơ) bị hỏng	4.000	08 03 01
2	Castrich mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại)	40	08 02 04
3	Mực in xoa thải (mực in có chứa các TPNH trong nguyên liệu sản xuất)		08 02 01
4	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	100	16 01 06
5	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải, pin, ác quy thải	60	16 01 13
6	Giẻ lau, vải bảo vệ,... thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất; cao su dính keo, hóa chất;...)	59.880	18 02 01
7	Chất hấp phụ (than hoạt tính)	120	02 11 02
8	Bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	16.000	18 01 02
9	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	1.000	18 01 01
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa thải chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	14.000	18 01 03
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	95	17 02 04
12	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	45	08 02 01
13	Chất thải lây nhiễm bao gồm cả chất thải sắc nhọn	50	13 01 01
14	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải có chứa thành phần nguy hại (Trạm xử lý nước thải công nghiệp)	110.000	12 06 05
15	Các loại pin, ác quy thải	800	19 06 01
Tổng		206.190	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên nguyên liệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Da, vải, giả da	172.800
2	Bụi mại	1.968
3	Phế vật liệu mềm, lõi chỉ, dây các loại Y, dây giày	4.121
4	EVA	9.360
5	Giấy phế, giấy lót, tem nhãn	115.000
6	Bán thành phẩm lõi hồng, giày phế	28.000
7	Nilong	1.800
8	Gỗ	10.000
9	Kim loại phế (khuy giày các loại)	130.000
10	Phế vải mặt giày	180.400
11	TPU	87.360
12	Phế lót mặt giày, độn đế	160.000
13	Bùn thải sau khi đã phân định không có thành phần nguy hại	950.000
14	Hộp đựng giày, giấy, bì catong	250.000
	Tổng	2.100.809

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	636
2	Bùn thải từ bể phốt	200
	Tổng	836

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích từ 60 - 120 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa CTNH có diện tích 50 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng; chia thành các ngăn chứa riêng biệt đối với từng loại chất thải. Khu vực để chất thải nguy hại được đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dẫn nhãn cảnh báo tên

của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình thu gom, xử lý và lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Thùng nhựa, bao bì (nilong, vải dứa...) được đặt tại khu vực nhà xưởng.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông và láng nền vừa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 3m, mái lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển cảnh báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy 40 lít, 60 lít, 120 lít

2.3.2. Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí 01 khu vực tập kết rác thải sinh hoạt diện tích 25 m², rác thải được lưu trong thùng chứa có nắp đậy để chờ đưa đi xử lý.

2.3.3. Tại khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt: thu gom và dọn vệ sinh định kỳ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật. Xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải của máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp để vận hành trạm xử lý nước thải tập trung của dự án.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.